

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HƯNG YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2021/TLST - HNGĐ

Ngày: 22/04/2021

“V/v: “Hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Trĩnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Thêm.

2. Ông Trần Xuân Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên: Bà Đặng Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 22/4/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2021/TLST-HNGĐ ngày 28/01/2021 về việc “Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 18/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 06/4/2021, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Lê Văn A - Sinh năm: 1972 (vắng mặt).

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị B - sinh năm 1972 (vắng mặt).

Đều có HKTT, trú tại: thôn AB, xã AC, huyện K, Hưng Yên.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1.3 Anh Lê Văn C - sinh ngày 27/7/1991. (vắng mặt).

HKTT, trú tại: thôn AB, xã AC, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2.3 Chị Lê Thị D - sinh ngày 17/8/1994. (vắng mặt).

Trú tại: thôn AD, xã AE, huyện AF, tỉnh Hải Dương.

4. Người làm chứng:

4.1 Bà Đỗ Thị E, sinh năm: 1948, (vắng mặt).

HKTT, trú tại: thôn AB, xã AC, huyện K, Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/01/2021 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Văn A trình bày:

Về hôn nhân: Năm 1990, ông kết hôn với bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1972 cùng ở thôn AB, xã AC, huyện K, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự nguyện, ông bà được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, nhưng do thời điểm đó ông không đủ tuổi nên không đăng ký kết hôn. Trong suốt thời gian về chung sống cho đến nay, mặc dù đủ điều kiện để làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng ông, bà vẫn không thực hiện việc đăng ký theo quy định của pháp luật.

Sau khi tổ chức lễ cưới, vợ chồng ông chung sống tại nhà đất của bố mẹ đẻ ông ở thôn AB, xã AC, huyện K. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là bất đồng về quan điểm, lối sống. Mặc dù không hạnh phúc nhưng vì thương con nên ông chịu đựng. Đến năm 2014, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, hai bên đã sống ly thân kể từ đó đến nay, cả hai đều không quan tâm chăm sóc nhau và đều không có nguyện vọng đoàn tụ. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông xin được ly hôn với bà B để cả hai sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng ông, bà có hai con chung là Lê Văn C, sinh năm 1991 và Lê Thị D, sinh năm 1994, anh C trú tại thôn AB, xã AC, huyện K, tỉnh Hưng Yên, còn chị D trú tại thôn AD, xã AE, huyện AF, tỉnh Hải Dương. Hiện tại cả hai anh, chị đã trưởng thành, có gia đình riêng nên ông không yêu cầu tòa án đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Ông không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Do quá trình giải quyết ông đã đưa ra quan điểm của mình, mặt khác vì công việc nên ông đề nghị và có đơn xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/02/2021 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Quá trình tìm hiểu, tổ chức lễ cưới và quá trình chung sống đúng như ông A trình bày, do thời điểm tổ chức lễ cưới và về chung sống, ông A không đủ tuổi kết hôn nên ông, bà không đăng ký kết hôn. Từ đó đến nay, mặc dù đủ điều kiện nhưng ông bà cũng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định.

Về nguyên nhân và diễn biến mâu thuẫn, bà thừa nhận vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm, lối sống. Đến năm 2014, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, do không thể tiếp tục chung sống nên ông bà đã ly thân, từ đó đến nay cả hai không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay ông A xin ly hôn, bà xác định không còn tình cảm nên cũng nhất trí.

Về con chung: Bà khẳng định vợ chồng ông, bà có hai con chung là Lê Văn C, sinh năm 1991 và Lê Thị D, sinh năm 1994, anh C trú tại thôn AB, xã AC, huyện K, tỉnh Hưng Yên, còn chị D trú tại thôn AD, xã AE, huyện AF, tỉnh Hải Dương. Hiện tại cả hai anh, chị đã trưởng thành, có gia đình riêng nên bà không yêu cầu tòa án đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Bà không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Do công việc và xét thấy không còn gì liên quan bà đề nghị và có đơn xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai cùng ngày 05/02/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Văn C trình bày:

Anh là con trai của ông Lê Văn A và bà Nguyễn Thị B. Bố mẹ anh sinh được hai người con, ngoài anh còn có chị Lê Thị D, sinh năm 1994, hiện lấy chồng ở Hải Dương.

Anh khẳng định bố, mẹ anh xảy ra mâu thuẫn từ nhiều năm nay, hai bên đã sống ly thân từ năm 2014. Anh đã hết sức động viên để bố mẹ anh đoàn tụ nhưng cả hai đều không nhất trí.

Nay bố, mẹ anh cương quyết xin ly hôn, mặc dù không mong muốn nhưng đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo nguyện vọng của bố mẹ anh.

Quá trình chung sống cùng bố mẹ anh, anh không có công sức đóng góp gì, không liên quan gì đến tài sản, công nợ và đất ruộng nông nghiệp với bố, mẹ anh.

Do bận công việc không có thời gian đến tham gia tố tụng được nên anh đề nghị và có đơn xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/03/2021, người làm chứng là bà Đỗ Thị E trình bày:

Bà là mẹ đẻ của ông Lê Văn A, hiện trú tại thôn AB, xã AC, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Về hôn nhân, con chung bà có cùng quan điểm như ông A đã trình bày, bà xác nhận vợ chồng ông A, bà B trong cuộc sống không được hạnh phúc, ông A, bà B đã ly thân khoảng 10 năm nay, gia đình cũng đã động viên, khuyên nhủ để vợ chồng ông A đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nay ông A xin ly hôn với bà B, bà không mong muốn mà tùy ông A, bà B quyết định. Ngoài ra bà còn có quan điểm về con chung, về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung và về đất nông nghiệp 03 của ông A, bà B.

Do tuổi già, đi lại khó khăn bà xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Tại biên bản xác minh ngày 19/03/2021 UBND xã Tứ Dân cung cấp: Vợ chồng ông A, bà B chung sống với nhau trong nhiều năm nay, mặc dù đủ điều kiện kết hôn nhưng đến nay ông, bà vẫn chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, hiện ông, bà đã sống ly thân. Vợ chồng ông A có hai con chung là Lê Văn C, sinh năm 1991 và Lê Thị D, sinh năm 1994, ngoài ra UBND xã Tứ Dân còn có một số ý kiến về tài sản, công nợ, công sức đóng góp chung và về đất nông nghiệp 03 của ông, bà. Đồng thời UBND xã đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện và tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng trong vụ án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị Lê Thị D) chưa chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật vì đã không đến Tòa án theo giấy triệu tập.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 144; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn A và bà Nguyễn Thị B.

Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của ông A, bà B đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: ông A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 25/01/2021, ông Lê Văn A có đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị B, xin được ly hôn và giải quyết các vấn đề có liên quan, bà Nguyễn Thị B có hộ khẩu thường trú, trú tại thôn AB, xã AC, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị D vắng mặt mặc dù đã triệu tập nhiều lần, vì vậy, căn cứ khoản 2 điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn A và bà Nguyễn Thị B chung sống cùng nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối, ép buộc. Sau thời gian chung sống, hai bên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, lối sống, vợ chồng không còn tình cảm, sống ly thân đã lâu, cả hai không quan tâm chăm sóc nhau và đều không có nguyện vọng đoàn tụ, ông A xin ly hôn, bà B nhất trí vì cho rằng không còn tình cảm vợ chồng, cuộc sống, hạnh phúc gia đình đang ở tình trạng trầm trọng. Qua các tài liệu Tòa án xác minh, thu thập, cũng như lời khai của người làm chứng cho thấy ông A, bà B chung sống từ năm 1990 đến nay, hai bên vẫn chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn mặc dù đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, cần xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn A và bà Nguyễn Thị B.

2. Về con chung: Vợ chồng ông A, bà B có hai con chung là anh Lê Văn C, sinh ngày 27/7/1991 và chị Lê Thị D, sinh ngày 17/8/1994 đều đã trưởng thành trên 18 tuổi và đều đã có gia đình riêng nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Do cả ông A và bà B không yêu cầu, chị Lê Thị D vắng mặt chưa có ý kiến và yêu cầu phân chia nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Khi nào chị D có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 144; khoản 4 Điều 147, Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Ông A phải chịu án phí theo quy định.

Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39; khoản 2 Điều 144; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. *Về hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn A và bà Nguyễn Thị B.

2. *Về con chung*: Không đặt ra xem xét giải quyết.

3. *Về tài sản chung; công nợ chung của vợ chồng; đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*: Ông Lê Văn A phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông đã nộp theo biên lai thu số 0002536 ngày 28/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu nên việc nộp án phí đã xong.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã Tứ Dân;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

